

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PDV)

CTCP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Ngày 31/12/2024	17,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	8.8%	22.0%

DT thuần 2024
1,362
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 285 26.5%

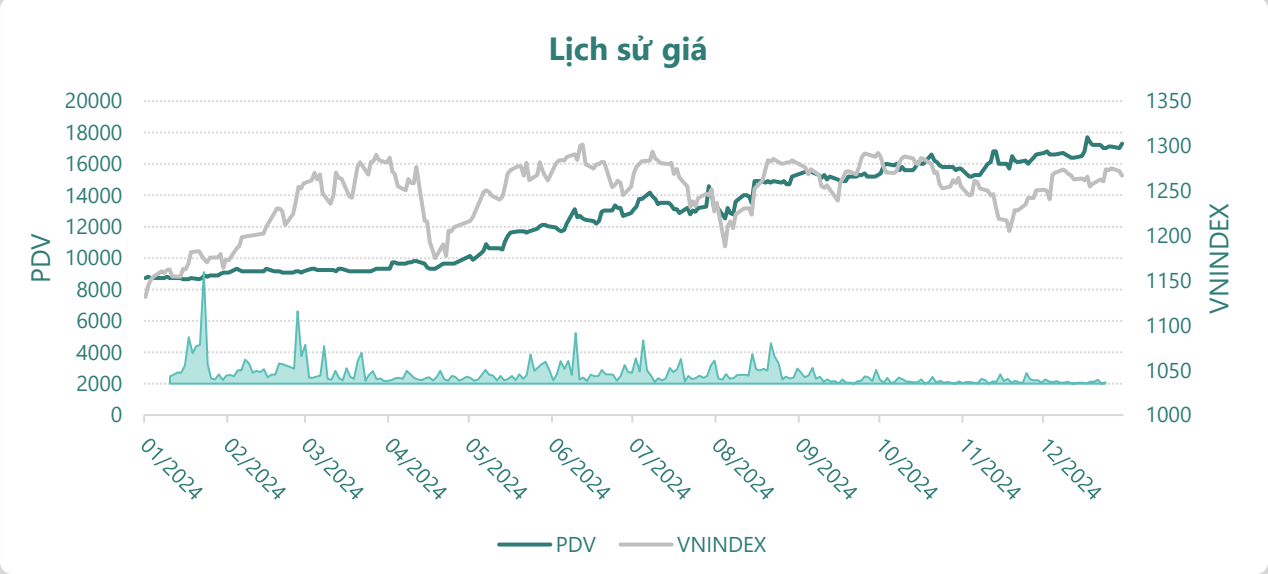
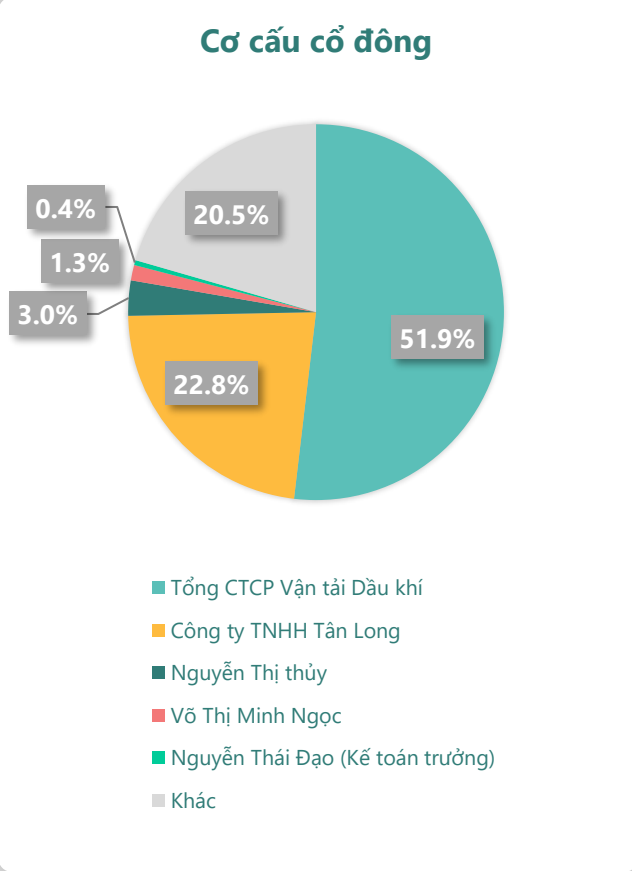
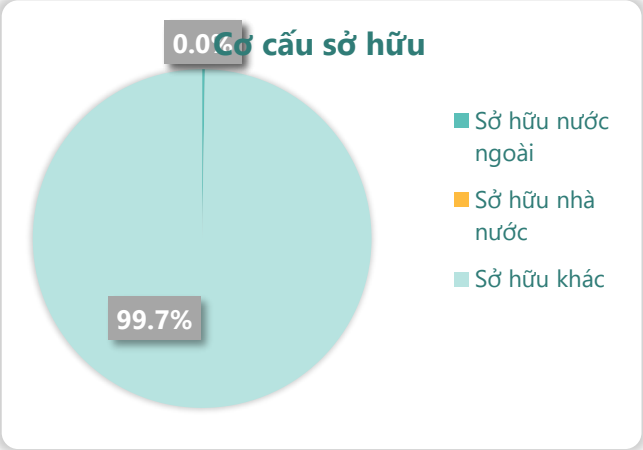
LN thuần 2024
120
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 54.9 84.2%

LN sau thuế 2024
224
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 160 250%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
23.9%
YoY: +/-▲ 13.2%

ROE 2024
28.2%
YoY: +/-▲ 15.8%

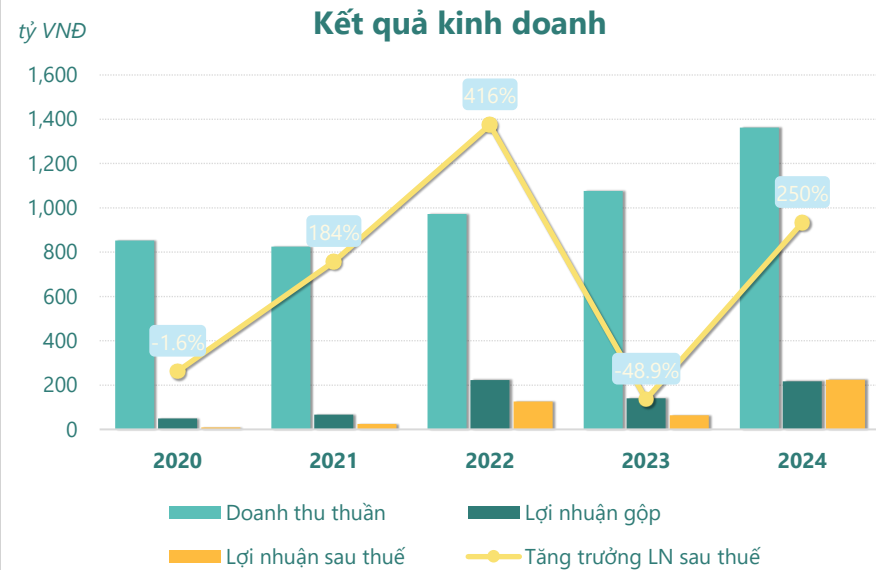
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,655 - 17,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,040
Số lượng CPLH (CP)	60,095,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145,705
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	2.05
EPS	3,733
P/E	4.6



Kết quả kinh doanh **PDV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 26.5%** đạt **1,362** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 250%** đạt **224.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

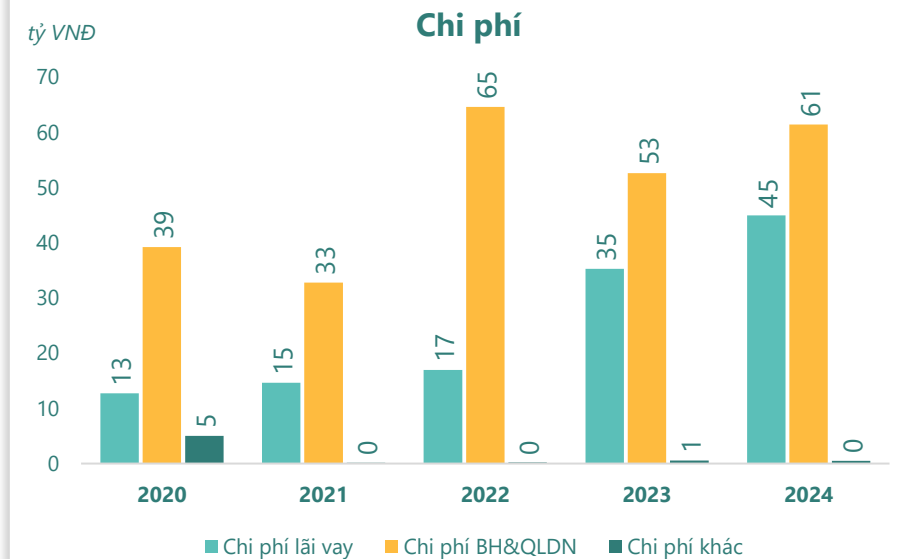
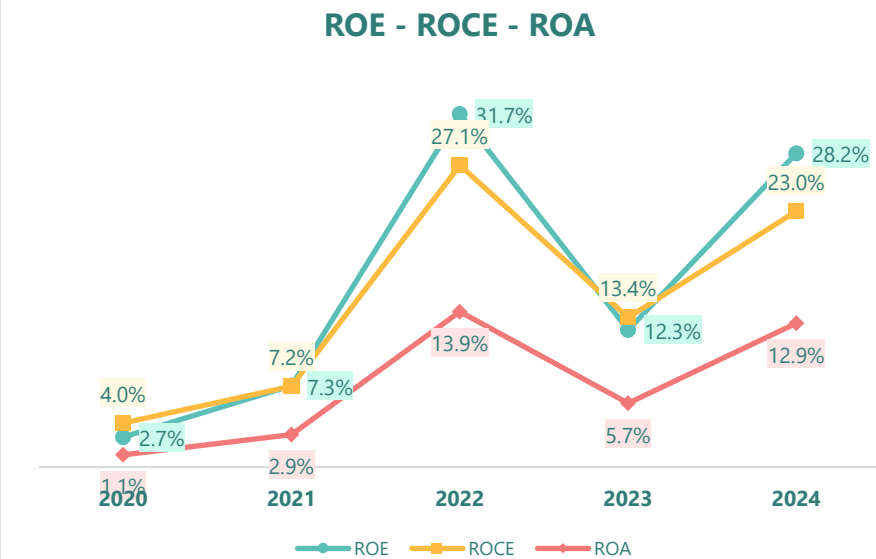
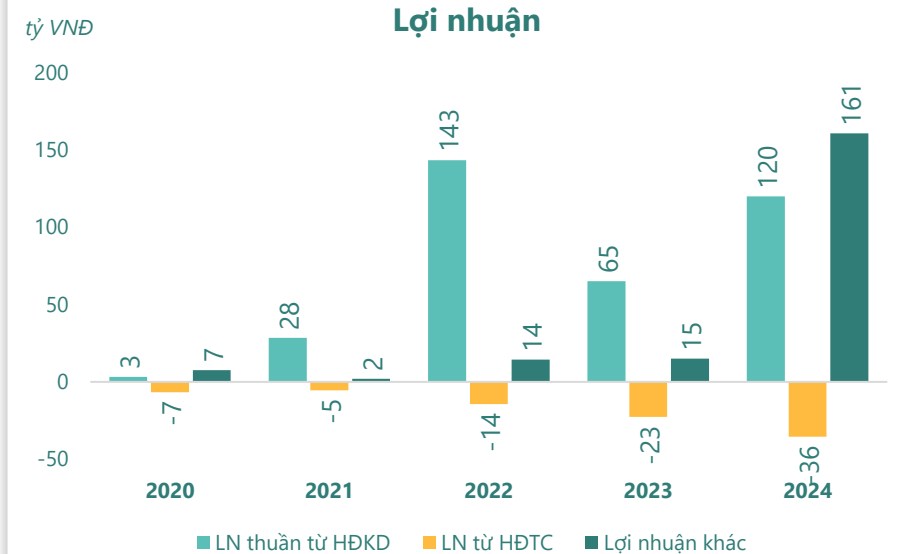
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, PDV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **119.9** tỷ đồng, **tăng lên 54.79** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (71.99 tỷ đồng) là 47.86 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

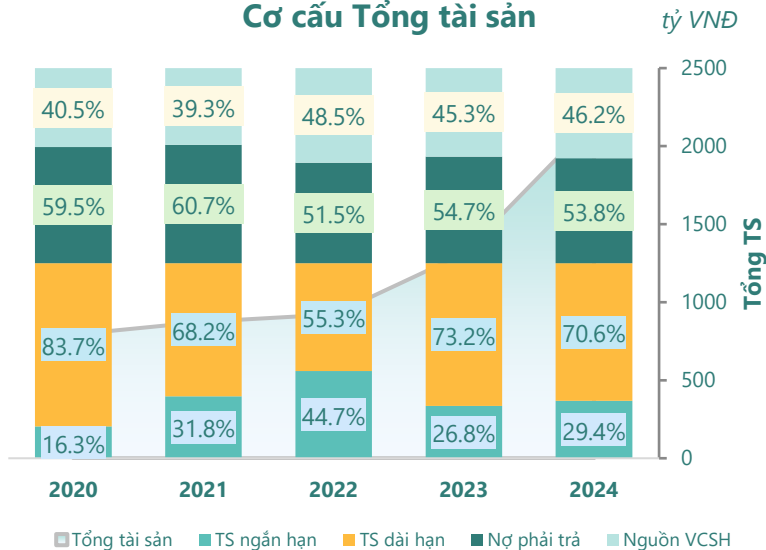
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **44.95** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **61.40** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.50** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của PDV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **28.2%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

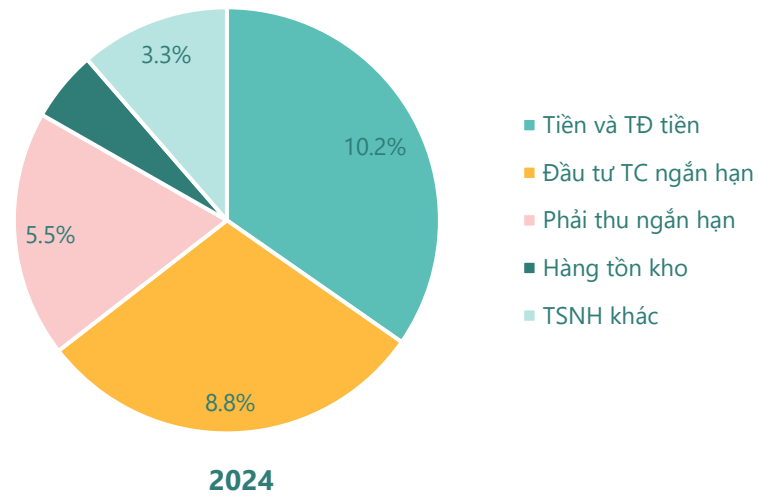


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

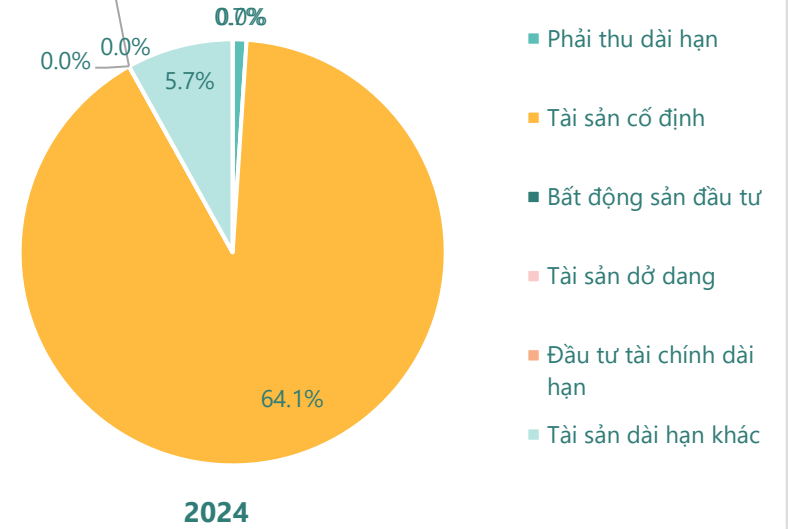
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PDV** năm 2024 tăng trưởng **65.1%** so với năm trước, đạt **2,165** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 70.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 53.8% và 46.2%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

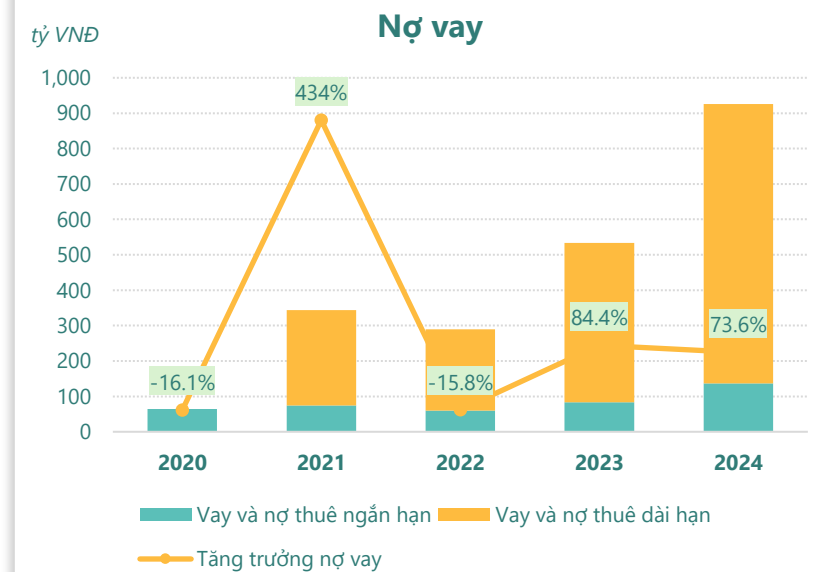
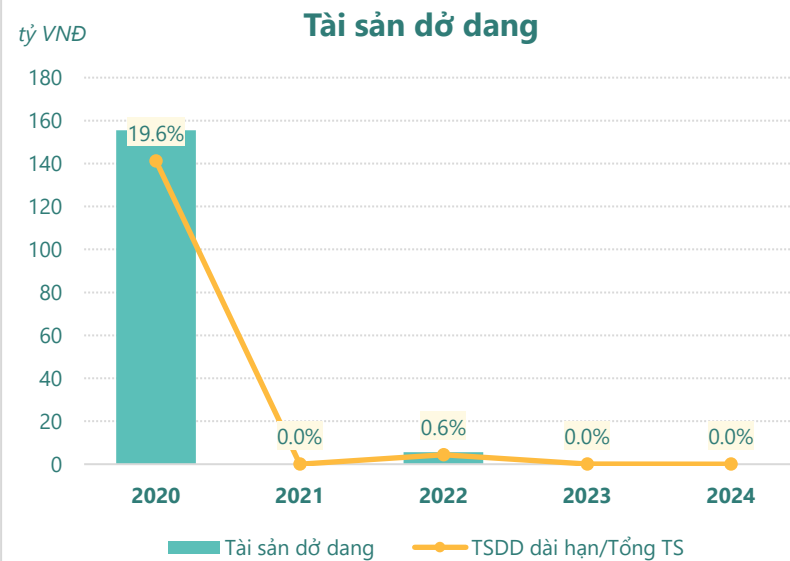
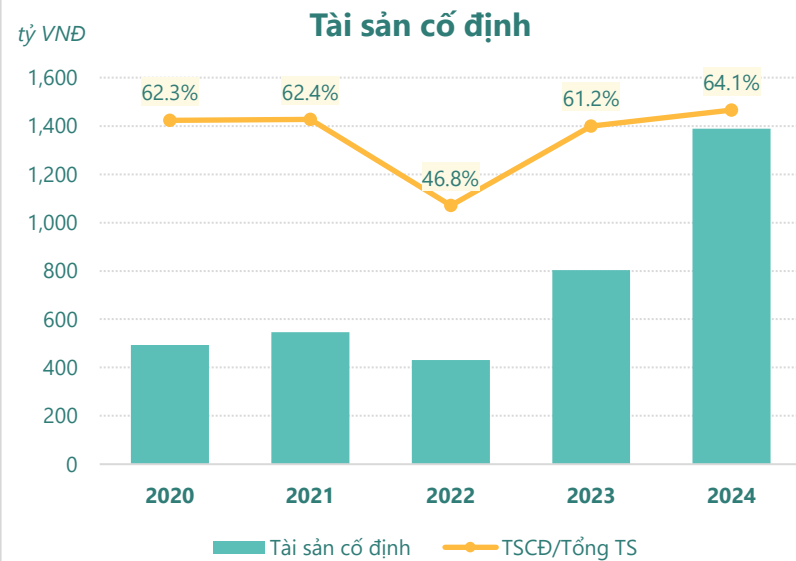
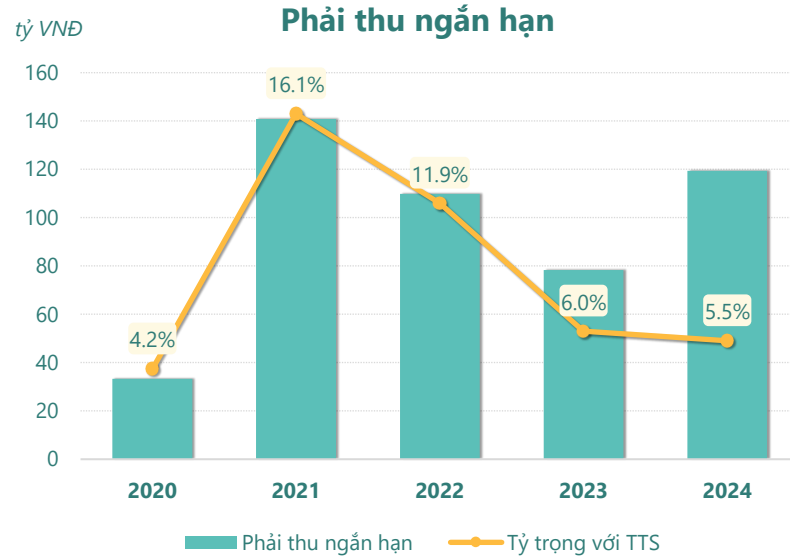
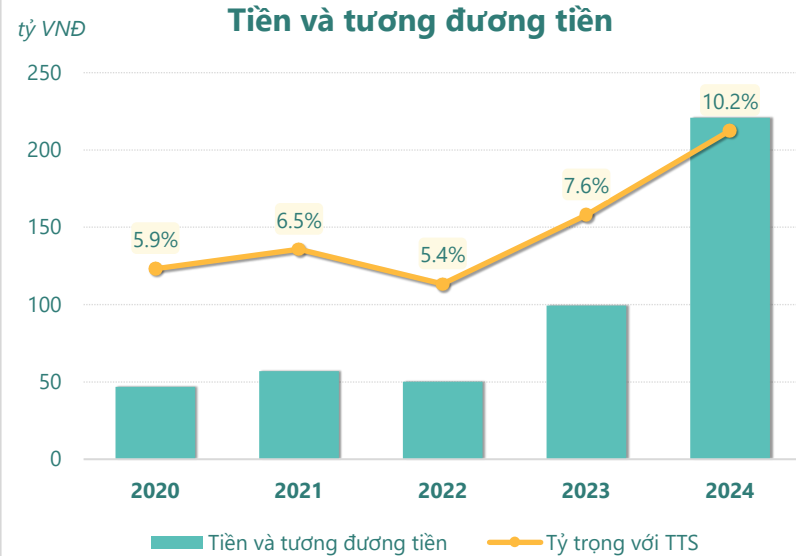
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PDV đạt **636.9** tỷ đồng, tăng trưởng **81.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **29.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 8.78% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

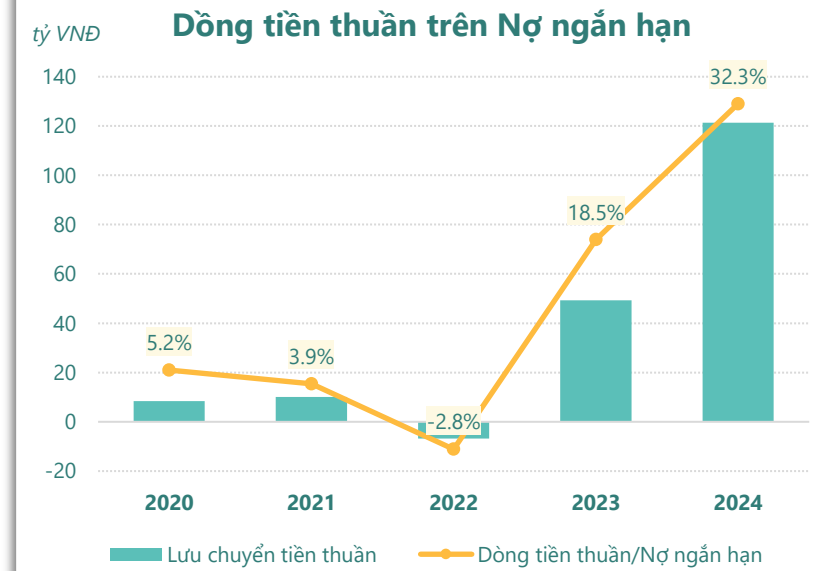
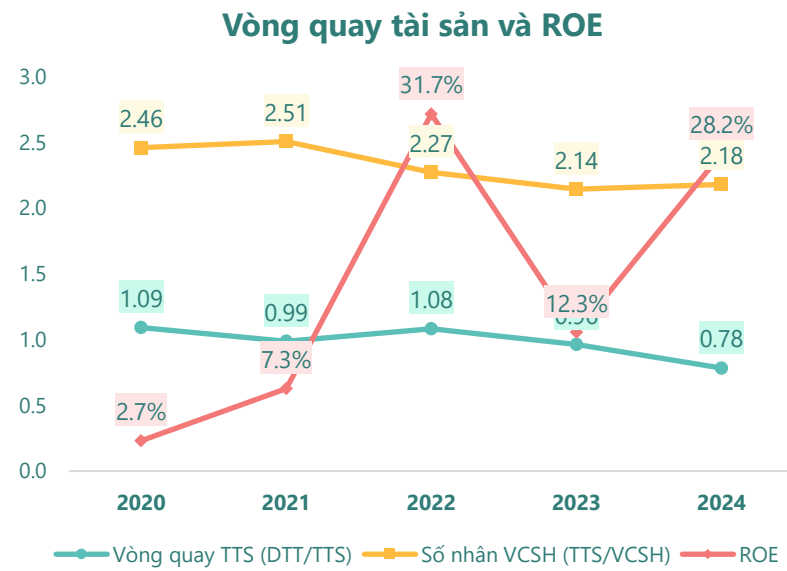
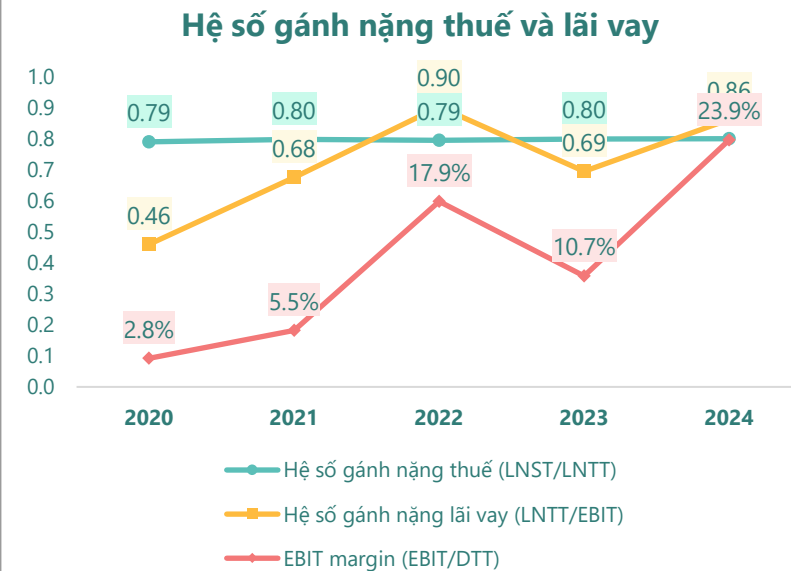
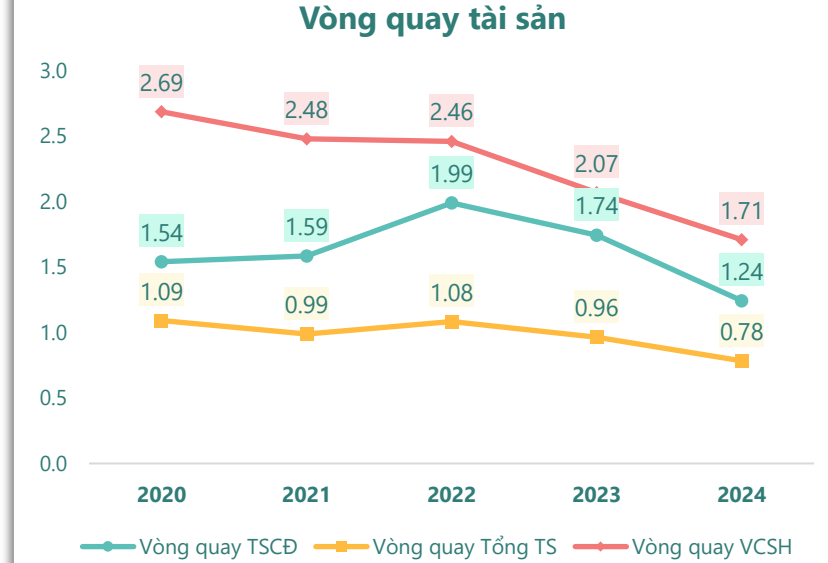
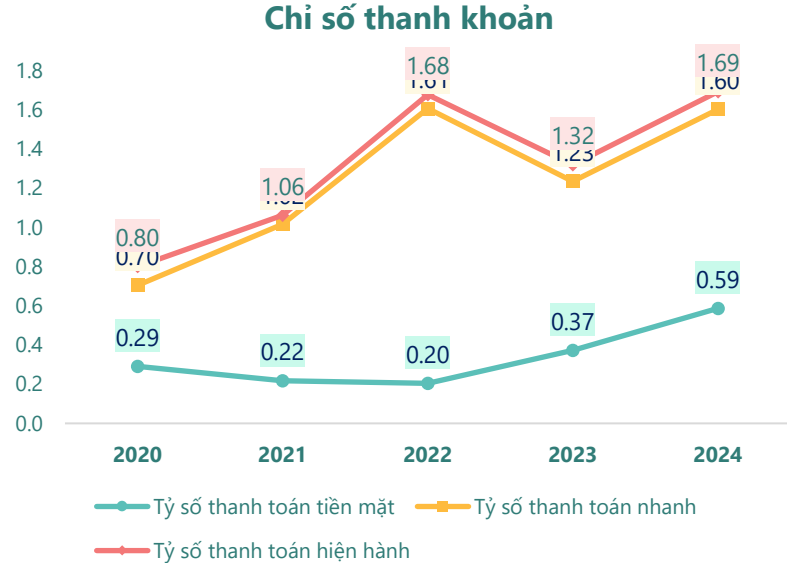
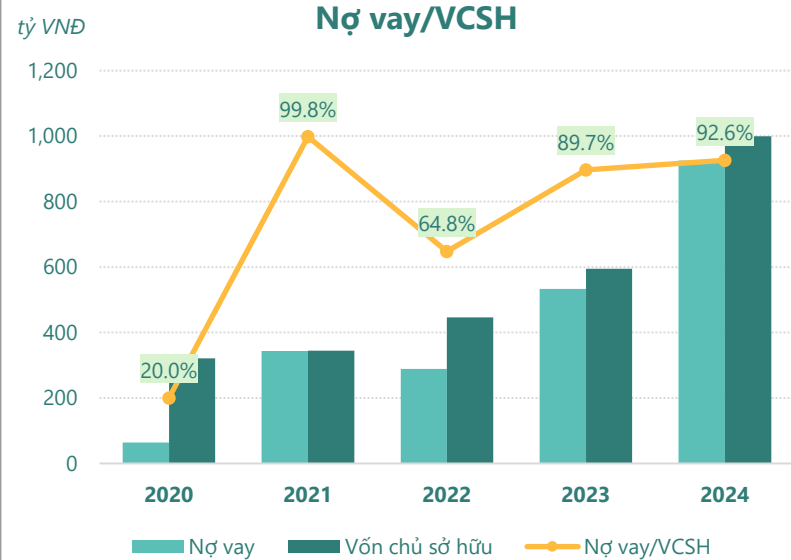
Tài sản dài hạn tăng trưởng **59.2%** so với năm trước và đạt **1,528** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **70.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **64.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.71%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	824	973	1,077	1,362
Giá vốn hàng bán	758	751	936	1,145
Lợi nhuận gộp	66.7	222	140	217
Doanh thu HĐTC	12.2	13.4	22.7	28.7
Chi phí TC	17.6	27.8	45.3	64.3
Chi phí lãi vay	14.6	16.9	35.3	45.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.8	64.6	52.6	61.4
LN thuần từ HĐKD	28.4	143	65.1	120
Lợi nhuận khác	1.99	14.4	15.1	161
LN trước thuế	30.4	158	80.2	280
Lợi nhuận sau thuế	24.3	125	64.1	224
LNST của CĐ cty mẹ	24.3	125	64.1	224

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	49.8	140	37.5	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	-66.0	-320	-621
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-80.9	332	582
Tiền đầu kỳ	46.9	57.0	50.1	99.4
Lưu chuyển tiền thuần	10.1	-6.82	49.3	121
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.08	0.05	0.06
Tiền cuối kỳ	57.0	50.1	99.4	221

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	875	921	1,311	2,165
Tài sản ngắn hạn	279	412	352	637
Tiền và tương đương tiền	57.0	50.1	99.4	221
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.2	196	81.0	190
Phải thu ngắn hạn	141	110	78.3	119
Hàng tồn kho	12.2	17.4	22.6	34.2
Tài sản ngắn hạn khác	18.3	38.3	70.3	72.4
Tài sản dài hạn	597	510	960	1,528
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	14.8	16.0
Tài sản cố định	546	432	803	1,388
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	5.64	0.01	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	50.5	72.4	142	124
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	531	475	717	1,166
Nợ ngắn hạn	262	245	266	376
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.6	60.0	82.9	136
Phải trả người bán ngắn hạn	141	95.3	101	133
Nợ dài hạn	269	229	450	789
Vay và nợ thuê dài hạn	269	229	450	789
Nguồn vốn chủ sở hữu	344	447	594	999
Vốn chủ sở hữu	344	447	594	999
Vốn điều lệ	311	311	431	661
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0